

Bản án số: 242/2025/DS-PT

Ngày: 05/6/2025

*“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Đinh Phước Hoà;

Bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Lộc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1561/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình P1, sinh năm 1970; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: **Thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình.**

- Bị đơn: Ông Hoàng N, sinh năm 1974; địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình;** có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Đào Văn T** và Luật sư **Phạm Đức P2, Công ty L1**; địa chỉ: **Tầng A Tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội;** đều có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Nam G**, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Vũ Thành L**, chức vụ: Phó trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường **huyện T**; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã C, huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị P3**, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông **Nguyễn Quang H1**, chức vụ: Phó Chủ tịch; vắng mặt.

+ Ông **Trần Quang D**, chức vụ: Công chức Địa chính Xây dựng Nông nghiệp Môi trường; vắng mặt.

- **Người làm chứng:** Không triệu tập tham gia phiên toà.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn ông **Hoàng N**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo như sau:

- *Các nguyên đơn ông **Nguyễn Văn P** và bà **Nguyễn Thị H** trình bày:*

Năm 2008, ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số phát hành AO 725670 ngày 18/12/2008 đối với thửa đất số 396, tờ bản đồ số 31, diện tích 75.701m², địa chỉ: **T thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình** (viết tắt là Thửa 396). Năm 2012 ông bà phát hiện hộ ông **Hoàng N** phát cây, lấn chiếm đất và trồng **K**, ông bà yêu cầu trả lại đất nhưng không hộ ông **Hoàng N** không đồng ý. Năm 2019, **Công ty P4** và **UBND xã C** tổ chức phân định ranh giới cho các hộ sử dụng đất để trồng cây bản địa phục hồi đất rừng, trong đó có gia đình ông bà. Năm 2022 ông bà có ý kiến, **UBND xã C** đã hòa giải tranh chấp (có Biên bản hòa giải vào ngày 14/3/2022) và tiến hành cắm mốc bê tông, phân định vạch sơn, đánh dấu đường ranh giới đất rừng giữa các hộ gia đình theo như GCNQSDĐ đã được cấp. Sau đó ông bà cùng tổ tuần tra phát hiện hộ ông **Hoàng N** không chấp hành theo ranh giới đã phân định mà còn tự ý đập phá cột mốc bê tông, xóa vạch sơn phân định ranh giới đất rừng giữa các gia đình do chính quyền lập, đã lấn chiếm của gia đình ông bà khoảng 1.068m². Ông bà nhiều lần trao đổi đưa ra phương án giải quyết nhưng hộ ông **Hoàng N** không đồng ý với việc phân định ranh giới. Ông bà có đơn, **UBND xã C** đã tổ chức hòa giải vào ngày 01/3/2023 và ngày 23/5/2023 nhưng hộ ông **Hoàng N** không hợp tác nên hoà giải không thành.

Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu buộc hộ ông **Hoàng N** xử lý tài sản trên đất để trả lại toàn bộ diện tích đất 956,2m² chiếm dụng thuộc quyền sở hữu của gia đình ông bà nằm trong Thửa 396, đã được **UBND huyện T** cấp GCNQSDĐ số phát hành AO

725670 ngày 18/12/2008 và buộc hộ ông **Hoàng N** phải chịu các chi phí thẩm định giá tài sản, án phí, lệ phí vụ án dân sự và dừng mọi hành vi trên vị trí đất chiếm dụng trái pháp luật.

- *Bị đơn ông **Hoàng N** và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:*

Từ những năm 1990, gia đình ông **Hoàng N** đã khai hoang và sử dụng diện tích đất rừng tại **Đ, thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình**, sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai, đến năm 2008 được **UBND huyện T** cấp GCNQSDĐ. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì chính quyền không đo đạc thực tế diện tích đất ông **Hoàng N** sử dụng, không bàn giao trên thực địa, không cắm mốc, ranh giới nên không xác định được ranh giới với hộ liền kề là ông **Nguyễn Văn P** và bà **Nguyễn Thị H**. Từ năm 1990 gia đình ông **Hoàng N** sử dụng đất trồng lúa, khoai sắn, đầu năm 2005 trồng **K**, đã thu hoạch được 03 vụ, hiện nay là vụ thứ 04, trên đất đang trồng khoảng 1.000 cây Keo 02 năm tuổi. Khoảng tháng 11/2019, một số hộ gia đình trong thôn đi kiểm tra rừng phát hiện một số cây Keo bị chặt phá, sự việc đã được trình báo lên **UBND xã C**, đến ngày 09/01/2020, **UBND xã C** đã thành lập tổ công tác đi kiểm tra xác minh và kết luận có sự việc chặt Keo trái quy định pháp luật. Quá trình giải quyết tại **UBND xã C** thì ông **Hoàng N** mới biết được một phần diện tích đất ông đang sử dụng (khoảng hơn 1.000m²) đã được cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông **Nguyễn Văn P** và bà **Nguyễn Thị H** chồng lên diện tích đất gia đình ông **Hoàng N** đang sử dụng do khai hoang từ năm 1990 là trái quy định của pháp luật.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và có yêu cầu phản tố hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông **Nguyễn Văn P** và bà **Nguyễn Thị H**.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **UBND huyện T** trình bày:*

Thực hiện dự án đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho địa bàn **xã C** Ngày 13/5/2008 hộ ông **Nguyễn Văn P** và bà **Nguyễn Thị H** làm Đơn xin giao đất lâm nghiệp, có **UBND xã C** xác nhận; ngày 13/5/2008 làm Đơn xin giao rừng, có xác nhận của **UBND xã C**; ngày 13/5/2008 làm Đơn xin cấp GCNQSDĐ tại Thửa 396 (Hồ sơ gồm: Đơn xin giao rừng, Đơn xin giao đất lâm nghiệp, Đơn xin cấp GCNQSDĐ, Biên bản xác nhận mốc giới, thửa đất, trích lục bản đồ). Ngày 17/12/2008 **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 21146/ QĐ-UBND v/v giao đất lâm nghiệp và ngày 18/12/2008 cấp GCNQSDĐ cho ông **Nguyễn Văn P**, bà **Nguyễn Thị H** tại Thửa 396. Quy trình được thực hiện đầy đủ, đúng quy định theo Thông tư số 346/1998/ TT-TCDC ngày 16/03/1998 của **T5** hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ; Luật Đất đai 2003; Nghị định số 181/2004/ND- CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/4/2005 của **Bộ T6** về thi hành Luật Đất đai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **UBND xã C**, trình bày:*

Trong quá trình ông **Hoàng N** canh tác, sản xuất trên đất rừng trồng của gia đình đã lấn chiếm đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của ông **Nguyễn Văn P** và bà **Nguyễn Thị H** tại Thửa 396. Thực hiện Chỉ thị 03 của UBND tỉnh, Chỉ thị 03 của **UBND**

huyện T, Phương án số 350/PA-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện T về việc xử lý vi phạm về phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp và tự ý chuyển, mục đích sử dụng trái pháp luật. UBND xã đã xây dựng kế hoạch cùng với kiểm lâm rà soát, đo đếm, thống kê diện tích, xác định mốc giới giữa các hộ có rừng và tiến hành mời các hộ liên quan (đương sự) đến để làm việc, hòa giải giữa các hộ thôn T trả lại đất cho các hộ thôn V (trong đó có ông Hoàng N phải trả lại đất cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H) nhưng không có hộ nào tự giác trả lại diện tích đất rừng đã sử dụng. UBND xã C đã có 02 cuộc mời các bên làm việc và tiến hành hòa giải, các ban ngành đoàn thể đã đến trực tiếp vận động các hộ gia đình thì có 09 hộ vi phạm đã tự nguyện trả lại đất cho các hộ V. Sau thời gian hòa giải, vận động theo Phương án 350 của UBND huyện nhưng ông Hoàng N không trả lại đất cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H. Căn cứ theo quy định trong phương án chủ rừng bị lấn chiếm rừng tự nhiên, UBND xã đã thành lập tổ hòa giải, tiếp tục tiến hành hòa giải nhưng qua 02 lần hòa giải không thành (có hồ sơ và biên bản kèm theo). Ngày 19/7/2023 các chủ rừng thôn V (trong đó có ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H) làm đơn khởi kiện để đòi lại diện tích đất lấn chiếm tại T.

Thửa 396 được UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H ngày 18/12/2008, có nguồn gốc rừng sản xuất là rừng tự nhiên, Nhà nước giao cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H quản lý và bảo vệ từ năm 2008 đến nay.

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ số phát hành AO 725670 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H ngày 18/12/2008 tại Thửa 396 đã được thực hiện đầy đủ như trình bày của UBND huyện T. Đề nghị xem xét, giải quyết để đảm bảo quyền và lợi ích của các bên liên quan.

- Những người làm chứng do bị đơn yêu cầu triệu tập gồm: Bà Phan Thị H2, ông Hoàng Văn T1, ông Hoàng Văn T2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn S, ông Hoàng Văn H3, ông Hoàng Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Xuân Q, bà Nguyễn Thị V, bà Hoàng Thị C, ông Đinh Hữu S1, ông Nguyễn Đình Q1, ông Nguyễn Văn C1 đều thống nhất trình bày:

Các ông bà sinh sống cùng thôn với bị đơn và cùng canh tác trên diện tích đất gần bị đơn canh tác và diện tích đất hiện nay nguyên đơn tranh chấp với bị đơn là diện tích đất bị đơn khai hoang sử dụng từ năm 1990 cho đến nay.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/7/2024, hiện trạng sử dụng đất tranh chấp như sau:

+ Tổng diện tích đang tranh chấp là 956,2m² thuộc Thửa 396; bị đơn ông Hoàng N đã lấn chiếm 956,2m² đất thuộc Thửa 396 tại các điểm 27, 23, 22, 25 trên sơ đồ thẩm định. Trong đó từ điểm 27 đến điểm 23 dài 24,73m; từ điểm 23 đến điểm 22 dài 37,25m; từ điểm 22 đến điểm 25 dài 25,59m; từ điểm 25 đến điểm 27 dài 39,36m.

+ Tài sản trên đất có: Cây keo phi > 2cm đến <= 5cm trồng mật độ 3.906 cây/ha.

- Theo Biên bản định giá tài sản ngày 03/7/2024:

+ Đơn giá đất rừng sản xuất, vị trí 1 là: 6.000 đồng/m².

+ Tổng cộng giá trị cây Keo trong trên đất trị giá là: 3.527.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận kết quả đo vẽ và định giá ngày 03/7/2024.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, các Điều 34, 37, 38, 39, 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 50, 52, 105, 107, 123 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 100, 105, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H. Buộc bị đơn ông Hoàng N phải trả lại phần diện tích 956,2m² đất đã trồng Keo lấn chiếm cho nguyên đơn ông P, bà H. Giao cho nguyên đơn ông P, bà H được quyền sở hữu số cây Keo trên phần diện tích đất bị đơn đã lấn chiếm 956,2m², tại thửa đất số 396, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: TK203/5 thôn V, xã C, huyện T được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO 725670 ngày 18/12/2008, mang tên ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, nhưng nguyên đơn ông P, bà H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bị đơn ông Hoàng N, số tiền 3.527.000 đồng giá trị cây Keo mà bị đơn ông N đã trồng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận ý kiến, yêu cầu của bị đơn ông Hoàng N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO 725670, thửa đất số 396, tờ bản đồ số 31, diện tích 75.701m² đất rừng sản xuất; địa chỉ: T thôn V, xã C, huyện T được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2008, mang tên ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 20 tháng 01 năm 2025, bị đơn ông Hoàng N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Hoàng N giữ nguyên đơn kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi cho ông và ông nhờ các Luật sư trình bày để bảo vệ quyền lợi cho ông.

- Các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàng N thống nhất trình bày: Phần diện tích đất có tranh chấp do gia đình ông Hoàng N khai hoang, sử

dụng ổn định, công khai, liên tục từ năm 1990. Gia đình ông **Hoàng N** đã kê khai, đăng ký sử dụng đất nhưng **UBND huyện T** không đo đạc để cấp GCNQSDĐ, không giao đất trên thực địa cho gia đình ông **Hoàng N** sử dụng nhưng thực tế đất có tranh chấp đã được gia đình ông **Hoàng N** sử dụng trước khi **UBND huyện T** cấp GCNQSDĐ cho gia đình nguyên đơn. Việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình nguyên đơn là không đúng, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông **Hoàng N**. Phía gia đình nguyên đơn cũng không biết đất của gia đình mình được cấp cụ thể như thế nào, trong khi quá trình gia đình ông **Hoàng N** sử dụng phần đất có tranh chấp thì gia đình nguyên đơn cũng không có ý kiến gì. Như vậy, bản án sơ thẩm chưa xác định đúng nguồn gốc sử dụng đất mà đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chưa xem xét công sức tôn tạo đất là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông **Hoàng N**. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông **Hoàng N** và hủy bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sau khi phân tích nội dung và các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của bị đơn ông **Hoàng N** là trong thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên là hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo của bị đơn ông **Hoàng N**; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông **Hoàng N** là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số đương sự nhưng trong đó có người đã có đơn xin xét xử vắng mặt, những người khác đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của Luật sư, của các đương sự có mặt tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 9 Điều

26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 18/12/2008, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số phát hành AO 725670 tại thửa 396, tờ bản đồ số 31, diện tích 75.701m² đất rừng sản xuất, địa chỉ: T thôn V, xã C, huyện T cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H và cấp GCNQSDĐ số phát hành AO 832342 tại thửa đất số 879, tờ bản đồ số 29, diện tích 8.267m² đất rừng sản xuất, địa chỉ: N thôn T, xã C, huyện T cho ông Hoàng N, bà Nguyễn Thị Tô H5. Như vậy, phần diện tích đất rừng sản xuất của gia đình ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H và gia đình ông Hoàng N được giao sử dụng là thuộc 02 tờ bản đồ của 02 thôn khác nhau.

Ông Hoàng N trình bày phần diện tích đất tranh chấp do gia đình ông khai hoang, sử dụng từ năm 1990 là trước khi gia đình nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới Thửa 396 ngày 24/12/2007 của ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H thì ông Hoàng N đã ký xác nhận ranh giới giữa hai thửa đất; tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất số 879, tờ bản đồ số 29, thôn T, xã C ngày 24/8/2007 của ông Hoàng N thì có bà Nguyễn Thị H ký xác nhận ranh giới giữa hai thửa đất. Do đó, trình bày của ông Hoàng N là không có cơ sở chấp nhận.

Các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận trên phần diện tích đất tranh chấp có một số cây Keo do gia đình bị đơn trồng, theo kết quả định giá có trị giá 3.527.000 đồng và kết quả định giá các bên đều đồng ý.

Đối với lời khai của những người làm chứng theo yêu cầu của ông Hoàng N không phải là căn cứ công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc ông Hoàng N trả lại diện tích 956,2m² đất đã lấn chiếm thuộc Thửa 396 cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H; giao cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu toàn bộ cây Keo trồng trên đất lấn chiếm và có nghĩa vụ thanh toán số tiền 3.527.000 đồng giá trị cây Keo cho ông Hoàng N là có cơ sở.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Như đã phân tích tại mục [2.1], do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Hoàng N trả lại 956,2m² đất rừng đã lấn chiếm tại Thửa 396 là có cơ sở và được chấp nhận nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng N về việc hủy GCNQSDĐ số phát hành AO 725670, ngày 18/12/2008 của UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H đối với Thửa 396 là có căn cứ pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm đã được bản án sơ thẩm xác định

là đúng theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Hoàng N**; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông **Hoàng N** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Hoàng N**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí: Bị đơn ông **Hoàng N** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005263 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. *Nơi nhận:*

- TAND tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSYA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng